

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG
VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ VĨNG TÀU**

Báo cáo tài chính

**đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31-12-2014**

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5 – 6
Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	13 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Dịch vụ Môi trường và Công trình Đô thị Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Khái quát chung về Công ty

Công ty được chuyển đổi từ Công ty 100% vốn nhà nước sang công ty cổ phần, theo Quyết định số 1008/QĐ-UBND ngày 04 tháng 05 năm 2010 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu “V/v phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Đô thị thành phố Vũng Tàu thành Công ty cổ phần”.

Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3500137706, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp.

Tên tiếng nước ngoài: Vung Tau Environment Services And Urban Project Joint Stock Company.

Tên viết tắt: VESCO

Trụ sở chính: số 199 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Điện thoại: 064 3524418

Fax: 064 3811764

Lĩnh vực, ngành, nghề kinh doanh

Dịch vụ vệ sinh đô thị: quét dọn, thu gom rác đường phố, bãi biển, ao hồ, kênh rạch, chợ, cơ quan đơn vị, các hộ gia đình; Thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt, rác thải công nghiệp, rác thải xây dựng, rác thải nguy hại;

Quản lý nghĩa trang; dịch vụ mai táng; dịch vụ sửa chữa và hút hầm cầu;

Quản lý, vận hành, duy tu sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng công cộng, điện công nghiệp, điện dân dụng, công thoát nước vỉa hè, nhà vệ sinh công cộng;

Thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật điện chiếu sáng, điện trang trí, điện công nghiệp, điện dân dụng, đường dây tải điện dưới 35KVA, đường giao thông, cầu, cống, cấp thoát nước, công viên, cây xanh, đầu tư cải tạo môi trường, san lấp mặt bằng; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;

Kinh doanh bất động sản, cho thuê mặt bằng kho bãi; Kinh doanh các sản phẩm hàng hóa, thiết bị trong lĩnh vực môi trường, ngành điện, cấp thoát nước và vật liệu xây dựng, nhà hàng-khách sạn; Mua bán và cho thuê các thiết bị chuyên dùng: xe cuốn ép rác, xe thang, xe cầu rỗ, xe cuốc, xe xúc lật, thùng rác, nhà vệ sinh công cộng;

Vận tải hàng hóa; Thiết kế xây dựng công trình dân dụng; giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp.

Vốn điều lệ: 54.000.000.000 đồng Việt Nam.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng Việt Nam.

Số lượng cổ phần 5.400.000 cổ phần.

Sở hữu cổ phần của các cổ đông theo đăng ký kinh doanh đến ngày 31/12/2014, bao gồm:

Tên cổ đông sáng lập	Số lượng CP	Tỷ lệ %	Vốn cổ đông VND
Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	3.510.000	65	35.100.000.000
Công ty CP Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu	515.803	10	5.158.030.000
Các cổ đông khác	1.374.197	25	13.741.970.000
Tổng Cộng	5.400.000	100	54.000.000.000

Các sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Xuân Mạnh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 09 năm 2010
Ông Nguyễn Trung Trực	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 09 năm 2010
Ông Nguyễn Hữu Thắm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 09 năm 2010
Bà Bùi Thị Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 09 năm 2010
Ông Trần Ngọc Thọ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 09 năm 2010

Ban Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Mạnh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 09 năm 2010
Ông Nguyễn Trung Trực	P.Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 09 năm 2010
Bà Bùi Thị Việt	P.Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 09 năm 2013
	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 09 năm 2010

Ban kiểm soát

Ông Thái Doãn Chính	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 09 năm 2010
Ông Nguyễn Châu Trực	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 09 năm 2010
Bà Nhữ Thị Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 09 năm 2010

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Vũng Tàu (VAC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2014 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình

Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Công trình Đô thị Vũng Tàu
số 199 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.Thắng Tam, TP. Vũng Tàu

lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tổng Giám đốc

Nguyễn Xuân Mạnh

Vũng Tàu, ngày 28 tháng 02 năm 2015

Số: 108 /15/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Dịch vụ Môi trường và Công trình Đô thị Vũng Tàu.**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Dịch vụ Môi trường và Công trình Đô thị Vũng Tàu, được lập ngày 28 tháng 02 năm 2015, từ trang 7 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Dịch vụ Môi trường và Công trình Đô thị Vũng Tàu tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp của Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Hồng Tư
Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề Kiểm toán
số: 0655-2013-127-1

Thay mặt và đại diện cho **CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VŨNG TÀU**

Vũng Tàu, ngày *24* tháng 03 năm 2015

Lê Thị Hồng Anh
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề Kiểm toán
số: 0889-2013-127-1

Mẫu số: B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		116.749.158.442	119.288.467.072
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	47.934.226.057	9.727.015.473
111	Tiền		8.934.226.057	9.727.015.473
112	Các khoản tương đương tiền		39.000.000.000	-
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2	50.000.000.000	90.000.000.000
121	Đầu tư ngắn hạn		50.000.000.000	90.000.000.000
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		3.177.705.663	6.767.416.106
131	Phải thu khách hàng	V.3	286.934.117	538.906.479
132	Trả trước cho người bán	V.4	2.185.528.900	6.109.232.960
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	Các khoản phải thu khác	V.5	705.242.646	119.276.667
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
140	Hàng tồn kho	V.6	15.633.226.722	12.790.035.493
141	Hàng tồn kho		15.633.226.722	12.790.035.493
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	Tài sản ngắn hạn khác		4.000.000	4.000.000
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
157	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
158	Tài sản ngắn hạn khác	V.7	4.000.000	4.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
			Số cuối năm	Số đầu năm
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		36.553.251.689	40.059.462.192
210	Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211	Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
213	Phải thu dài hạn nội bộ		-	-
218	Phải thu dài hạn khác		-	-
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	Tài sản cố định		36.247.856.343	39.575.311.495
221	Tài sản cố định hữu hình	V.8	5.916.752.173	8.584.835.495
222	- Nguyên giá		36.317.949.519	39.162.018.184
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(30.401.197.346)	(30.577.182.689)
224	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
227	Tài sản cố định vô hình	V.9	30.331.104.170	30.990.476.000
228	- Nguyên giá		30.990.476.000	30.990.476.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(659.371.830)	-
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
240	Bất động sản đầu tư		-	-
241	- Nguyên giá		-	-
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
251	Đầu tư vào công ty con		-	-
252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
258	Đầu tư dài hạn khác		-	-
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
260	Tài sản dài hạn khác		305.395.346	484.150.697
261	Chi phí trả trước dài hạn	V.10	305.395.346	484.150.697
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		153.302.410.131	159.347.929.264

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		32.746.620.513	59.055.208.594
310	Nợ ngắn hạn		32.746.620.513	59.055.208.594
311	Vay và nợ ngắn hạn		-	-
312	Phải trả người bán	V.11	551.659.275	817.914.607
313	Người mua trả tiền trước	V.12	475.207.000	12.577.045.000
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	4.378.943.463	23.119.510.781
315	Phải trả người lao động		14.587.181.998	18.043.821.369
316	Chi phí phải trả	V.14	242.287.908	10.829.450
317	Phải trả nội bộ		-	-
318	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.15	7.467.538.036	708.922.683
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.043.802.833	3.777.164.704
327	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
330	Nợ dài hạn		-	-
331	Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	Phải trả dài hạn khác		-	-
334	Vay và nợ dài hạn		-	-
335	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
338	Doanh thu chưa thực hiện		-	-
339	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		120.555.789.618	100.292.720.670
410	Vốn chủ sở hữu	V.16	97.749.777.444	91.986.910.010
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		54.000.000.000	54.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	Vốn khác của chủ sở hữu		34.413.500	34.413.500
414	Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
416	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	Quỹ đầu tư phát triển		9.948.849.714	6.476.696.862
418	Quỹ dự phòng tài chính		3.635.851.367	2.478.467.083
419	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		30.130.662.863	28.997.332.565
430	Nguồn kinh phí		22.806.012.174	8.305.810.660
432	Nguồn kinh phí		22.806.012.174	8.305.810.660
433	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		153.302.410.131	159.347.929.264

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
01	Tài sản thuê ngoài		-	-
02	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
03	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
04	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
05	Ngoại tệ các loại		-	-
06	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu



Nhữ Thị Hiền

Kế toán trưởng



Bùi Thị Việt

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Mạnh

Lập, ngày 28 tháng 02 năm 2015

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

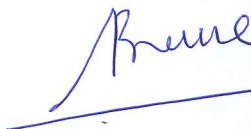
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
			Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	141.681.073.622	133.690.591.464
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		141.681.073.622	133.690.591.464
11	Giá vốn hàng bán	VI.2	108.898.677.705	100.435.028.444
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		32.782.395.917	33.255.563.020
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	4.112.277.935	6.400.405.480
22	Chi phí tài chính		-	-
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	Chi phí bán hàng		-	-
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		10.921.089.901	8.966.090.676
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		25.973.583.951	30.689.877.824
31	Thu nhập khác		135.295.798	230.543.688
32	Chi phí khác		115.642.663	56.840.606
40	Lợi nhuận khác	VI.4	19.653.135	173.703.082
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		25.993.237.086	30.863.580.906
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.5	5.726.063.948	7.715.895.227
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		20.267.173.138	23.147.685.679
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.6	3.753	4.287

Người lập biểu



Nhữ Thị Hiền

Kế toán trưởng



Bùi Thị Việt

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Mạnh

Lập, ngày 28 tháng 02 năm 2015

Mẫu số: B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ Năm 2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		143.888.661.331	149.745.261.621
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(38.570.879.862)	(40.095.021.004)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(70.339.967.012)	(69.124.860.747)
04	Tiền chi trả lãi vay		-	-
05	Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp		(7.001.264.270)	(7.025.697.353)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		21.125.122.302	4.071.529.861
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(54.089.699.580)	(41.054.637.695)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.988.027.091)	(3.483.425.317)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TS dài hạn khác		(186.940.000)	(2.511.613.300)
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS DH khác		1.215.800	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ khác		-	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ khác		-	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.000.000.000)	(124.000.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		41.000.000.000	124.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.112.277.935	6.400.405.480
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		43.926.553.735	3.888.792.180
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	Tiền thu phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền chi trả vốn cho chủ SH, mua lại CP đã phát hành		-	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(731.316.060)	(4.071.409.821)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(731.316.060)	(4.071.409.821)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		38.207.210.584	(3.666.042.958)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		9.727.015.473	13.393.058.431
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	47.934.226.057	9.727.015.473

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Như Thị Hiền



Bùi Thị Việt



Nguyễn Xuân Mạnh

Lập, ngày 28 tháng 02 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty được chuyển đổi từ Công ty 100% vốn nhà nước sang công ty cổ phần, theo Quyết định số 1008/QĐ-UBND ngày 04 tháng 05 năm 2010 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu “V/v phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Đô thị thành phố Vũng Tàu thành Công ty cổ phần”.

Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3500137706, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp.

Vốn điều lệ: 54.000.000.000 đồng Việt Nam.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng Việt Nam.

Số lượng cổ phần 5.400.000 cổ phần.

2. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Dịch vụ vệ sinh đô thị: quét dọn, thu gom rác đường phố, bãi biển, ao hồ, kênh rạch, chợ, cơ quan đơn vị, các hộ gia đình; Thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt, rác thải công nghiệp, rác thải xây dựng, rác thải nguy hại;

Quản lý nghĩa trang; dịch vụ mai táng; dịch vụ sửa chữa và hút hầm cầu;

Quản lý, vận hành, duy tu sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng công cộng, điện công nghiệp, điện dân dụng, công thoát nước vỉa hè, nhà vệ sinh công cộng;

Thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật điện chiếu sáng, điện trang trí, điện công nghiệp, điện dân dụng, đường dây tải điện dưới 35KVA, đường giao thông, cầu, cống, cấp thoát nước, công viên, cây xanh, đầu tư cải tạo môi trường, san lấp mặt bằng; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;

Kinh doanh bất động sản, cho thuê mặt bằng kho bãi; Kinh doanh các sản phẩm hàng hóa, thiết bị trong lĩnh vực môi trường, ngành điện, cấp thoát nước và vật liệu xây dựng, nhà hàng-khách sạn; Mua bán và cho thuê các thiết bị chuyên dùng: xe cuốn ép rác, xe thang, xe cầu rỗ, xe cuốc, xe xúc lật, thùng rác, nhà vệ sinh công cộng;

Vận tải hàng hóa; Thiết kế xây dựng công trình dân dụng; giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày lập bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp” và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền thì được coi là các khoản tương đương tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi công ty có giao dịch phát sinh.

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận phải thu thương mại, phải thu khác và trích lập dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Dự phòng phải thu khó đòi được trình bày trên một tài khoản riêng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, giải thể hay các khó khăn tương tự hoặc các khoản phải thu có bằng chứng chắc chắn không thể thu được.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích theo các quy định của thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính “Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC”

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

3. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng

Các khoản phải thu và phải trả này được phát sinh từ các hợp đồng xây dựng đang thực hiện. Phải thu theo tiến độ kế hoạch là số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã được ghi nhận cho tới thời điểm báo cáo, lớn hơn khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ của hợp đồng.

Phải trả theo tiến độ kế hoạch là số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã được ghi nhận cho tới thời điểm báo cáo, nhỏ hơn khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ của hợp đồng.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho và dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm cho các sản phẩm lỗi thời, hư hỏng, kém mất phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Căn cứ trích lập là Chuẩn mực kế toán số 02- "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính "Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC".

5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	:	04 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	:	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng, quản lý	:	03 - 06 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định hữu hình được ghi nhận là thu nhập khác và giá trị còn lại của tài sản thanh lý, nhượng bán được ghi nhận chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc (giá mua ban đầu) và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng, sở hữu tài sản đó. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Quyền sử dụng đất có thời hạn : 50 năm

Thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định vô hình được ghi nhận là thu nhập khác và giá trị còn lại của tài sản thanh lý, nhượng bán được ghi nhận chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng để hình thành tài sản cố định và bất động sản trong tương lai chưa được hoàn thành đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

Chi phí xây dựng vượt trên mức bình thường sẽ tính vào giá vốn của công trình.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư khác

Đầu tư tài chính khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết tại các công ty nhận đầu tư vốn.

Các khoản đầu tư khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư khác phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được dự tính sẽ không bán trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán năm hiện hành.

Các khoản đầu tư chứng khoán và tiền gửi có kỳ hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

Có thời hạn thu hồi vốn dưới một năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Có thời hạn thu hồi vốn trên một năm hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước, công cụ, dụng cụ

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Công cụ, dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định”. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

Công cụ và dụng cụ khác phản ánh chi phí công cụ và dụng cụ sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh và điều hành, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản nợ phải trả người bán, phải trả nợ vay và phải trả khác là các khoản nợ được xác định về giá trị và thời gian và được ghi nhận theo nghĩa vụ thực tế phát sinh trong tương lai, liên quan đến hàng hóa, dịch vụ Công ty đã nhận được.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông của Công ty.

Việc sử dụng các quỹ phải được sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị hoặc Giám đốc tùy thuộc vào bản chất của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ và Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng tại công ty là: 22%.

14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

15. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về tài sản, các khoản nợ phải trả và việc trình bày các tài sản tiềm tàng và các khoản nợ phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự thận trọng và hiểu biết của Ban Giám đốc, số phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

16. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

V. THÔNG TIN TRÌNH BÀY BỔ SUNG TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính là: đồng Việt Nam, trừ các trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	1.117.777.151	776.746.657
Tiền gửi ngân hàng	7.816.448.906	8.950.268.816
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển CN Vũng Tàu	7.792.789.906	8.950.268.816
Kho bạc Nhà nước tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	23.659.000	-
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	39.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển CN Vũng Tàu	39.000.000.000	-
Cộng	47.934.226.057	9.727.015.473
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư ngắn hạn khác	50.000.000.000	90.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển CN Vũng Tàu	50.000.000.000	90.000.000.000
Cộng	50.000.000.000	90.000.000.000
3. Phải thu khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
Ban quản lý dự án giao thông 1-QLô 51B	143.839.838	-
CNCty TNHH METRO-CASH& CARRY VN Tại BRVT	28.500.000	-
Công ty CP Thép QUATRON	34.812.000	12.780.000
Công ty TNHH Bất Động Sản Vỹ Minh	36.575.000	-
Trụ sở HỘND & UBND Tp Vũng tàu	-	416.502.000
Công An Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	-	36.000.000
Bệnh viện Lê Lợi	-	31.280.000
Các đối tượng khác	43.207.279	42.344.479
Cộng	286.934.117	538.906.479
4. Trả trước cho người bán	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH Xây lắp điện Quang Huy	88.185.900	38.000.000
Công ty TNHH XDTM Hoàng Dung	800.000.000	-
Công ty TNHH TMDV Nam Tín	142.725.000	-
Công ty Sài Gòn Ánh Dương	1.154.618.000	1.003.000.000
Công ty TNHH SX cơ khí điện TM Quang Lộc	-	1.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Trả trước cho người bán		Cuối năm	Đầu năm			
Công ty TNHH DVMTQC Hoàng		-	40.000.000			
Công ty CP IBS		-	3.998.232.960			
Cty Chứng khoán NH Ngoại Thương cn HCM		-	30.000.000			
Cộng		2.185.528.900	6.109.232.960			
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		Cuối năm	Đầu năm			
Phải thu khác		705.242.646	119.276.667			
Bảo hiểm xã hội		700.242.646	92.876.667			
Thảm định giá xe		5.000.000	26.400.000			
Cộng		705.242.646	119.276.667			
6. Hàng tồn kho		Cuối năm	Đầu năm			
Nguyên liệu, vật liệu		2.861.744.252	4.105.451.282			
Công cụ, dụng cụ		356.276.885	401.604.694			
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		12.415.205.585	8.282.979.517			
Cộng giá gốc hàng tồn kho		15.633.226.722	12.790.035.493			
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-			
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho		15.633.226.722	12.790.035.493			
7. Tài sản ngắn hạn khác		Cuối năm	Đầu năm			
Tạm ứng		4.000.000	4.000.000			
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	-			
Cộng		4.000.000	4.000.000			
8. Tài sản cố định hữu hình		Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm		3.595.548.108	30.802.910.797	3.935.122.800	828.436.479	39.162.018.184
Mua trong năm		-	170.220.000	-	-	170.220.000
Tăng khác		-	-	16.720.000	-	16.720.000
Thanh lý, nhượng bán			(2.235.966.600)	(42.000.000)	(753.042.065)	(3.031.008.665)
Số dư cuối năm		3.595.548.108	28.737.164.197	3.909.842.800	75.394.414	36.317.949.519



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

8. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
-----------------------------	---------	------------------	---------------------	--------------------------	-----------

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	2.938.719.651	24.703.324.293	2.196.959.647	738.179.098	30.577.182.689
Khấu hao trong năm	313.068.654	2.046.749.433	421.103.800	10.770.631	2.791.692.518
Thanh lý, nhượng bán		(2.235.966.600)	(42.000.000)	(689.711.261)	(2.967.677.861)

Số dư cuối năm	3.251.788.305	24.514.107.126	2.576.063.447	59.238.468	30.401.197.346
-----------------------	----------------------	-----------------------	----------------------	-------------------	-----------------------

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	656.828.457	6.099.586.504	1.738.163.153	90.257.381	8.584.835.495
Tại ngày cuối năm	343.759.803	4.223.057.071	1.333.779.353	16.155.946	5.916.752.173

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: không.
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 20.657.914.970 VND.

9. Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất
----------------------------	-------------------

Nguyên giá

Số dư đầu năm	30.990.476.000
Mua trong năm	

Số dư cuối năm	30.990.476.000
-----------------------	-----------------------

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	
Khấu hao trong năm	659.371.830

Số dư cuối năm	659.371.830
-----------------------	--------------------

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	30.990.476.000
Tại ngày cuối năm	30.331.104.170

10. Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
Công cụ dụng cụ	305.395.346	484.150.697
Cộng (*)	305.395.346	484.150.697

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

(*) Chi tiết tăng, giảm chi phí trả trước dài hạn	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	484.150.697	320.347.025
Số tăng trong năm	291.444.543	540.472.036
Chuyển từ tài sản không đủ điều kiện	-	108.847.208
Phân bổ vào chi phí trong năm	(470.199.894)	(485.515.572)
Số cuối năm	305.395.346	484.150.697
11. Phải trả người bán	Cuối năm	Đầu năm
Công ty CP Ánh Sáng Nam Việt	175.649.000	175.649.000
Công ty CP Công nghệ KT điện Toàn Cầu	349.555.775	166.556.775
Công ty TNHH SX-TM COMPOSITE SÔNG SG	-	123.090.000
Công ty TNHH Tư vấn XD Hồng Hà	2.276.000	108.122.545
Công ty TNHH Kiến Trúc Vũng Tàu	5.000.000	168.529.091
Các đối tượng khác	19.178.500	75.967.196
Cộng	551.659.275	817.914.607
12. Người mua trả tiền trước	Cuối năm	Đầu năm
Ban quản lý Công Trình Giao thông	475.000.000	475.000.000
Phòng Quản lý Đô Thị Vũng Tàu	-	12.102.045.000
Hợp tác xã Dịch vụ tắm biển thủy văn	207.000	-
Cộng	475.207.000	12.577.045.000
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	2.035.906.832	243.695.248
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.126.877.779	3.402.078.101
Thuế thu nhập cá nhân	216.144.852	383.916.432
Các loại thuế khác	14.000	420.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	19.089.401.000
Cộng	4.378.943.463	23.119.510.781

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

14. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí phải trả khác	242.287.908	10.829.450
Chi phí tư vấn phải trả các nhà thầu	240.207.908	-
Chi phí phải trả khác	2.080.000	10.829.450
Cộng	242.287.908	10.829.450
15. Các khoản phải trả, phải nộp khác	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả về cổ phần hoá	27.247.678	90.578.482
Cổ tức phải trả	7.052.590.179	248.590.179
Các khoản phải trả, phải nộp khác	387.700.179	369.754.022
Thuế TNCN	306.839.394	210.047.418
Nhập vật tư ko cần dùng theo BBXDDN	-	96.297.819
Thu hồi vật tư	37.848.300	37.848.300
Chi kiến thiết XD CB	25.560.485	25.560.485
Phải trả khác	17.452.000	-
Cộng	7.467.538.036	708.922.683

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
	Số dư đầu năm trước	Số dư cuối năm trước					
Số dư đầu năm trước	54.000.000.000	34.413.500	3.005.869.220	1.321.524.536	27.139.072.359	27.139.072.359	85.500.879.615
Lãi trong năm trước						23.147.685.679	23.147.685.679
Trích lập các quỹ			3.470.827.642		1.156.942.547	(11.569.425.473)	(6.941.655.284)
Chia cổ tức						(9.720.000.000)	(9.720.000.000)
Số dư cuối năm trước	54.000.000.000	34.413.500	6.476.696.862	2.478.467.083	28.997.332.565	91.986.910.010	
Số dư đầu năm nay	54.000.000.000	34.413.500	6.476.696.862	2.478.467.083	28.997.332.565	91.986.910.010	
Lãi trong năm nay					20.267.173.138	20.267.173.138	20.267.173.138
Trích lập các quỹ			3.472.152.852		1.157.384.284	(11.573.842.840)	(6.944.305.704)
Chia cổ tức						(7.560.000.000)	(7.560.000.000)
Số dư cuối năm nay	54.000.000.000	34.413.500	9.948.849.714	3.635.851.367	30.130.662.863	91.130.662.863	

Lợi nhuận năm 2013 được phân phối theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 26/NQ-DHĐCĐ ngày 23/04/2014.
Lợi nhuận năm 2014 chưa được phân phối, số liệu chính thức sẽ do Đại hội đồng cổ đông thông qua và quyết định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông	Đăng ký kinh doanh		Thực góp	
	%	Giá trị	Số cuối năm	Số đầu năm
Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	65	35.100.000.000	35.100.000.000	35.100.000.000
Công ty CP Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu	10	5.158.030.000	5.158.030.000	5.158.030.000
Các cổ đông khác	25	13.741.970.000	13.741.970.000	13.741.970.000
Cộng	100	54.000.000.000	54.000.000.000	54.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu năm	54.000.000.000	54.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	54.000.000.000	54.000.000.000

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	5.400.000	5.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.400.000	5.400.000
Cổ phiếu phổ thông	5.400.000	5.400.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.400.000	5.400.000
Cổ phiếu phổ thông	5.400.000	5.400.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đ/CP		

17. Nguồn kinh phí

	Cuối năm	Đầu năm
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	8.305.810.660	16.661.644.196
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	156.333.813.905	128.276.515.000
Nguồn kinh phí đã chi trong năm	(141.833.612.391)	(136.632.348.536)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	22.806.012.174	8.305.810.660

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính là: đồng Việt Nam, trừ các trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	104.994.385.086	101.007.083.281
Doanh thu hợp đồng xây dựng	36.686.688.536	32.683.508.183
Cộng	141.681.073.622	133.690.591.464
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	76.280.295.893	73.982.154.004
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	32.618.381.812	26.452.874.440
Cộng	108.898.677.705	100.435.028.444
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.112.277.935	6.400.405.480
Cộng	4.112.277.935	6.400.405.480
4. Lợi nhuận khác		
Thu nhập khác	135.295.798	230.543.688
Thu thanh lý xe ba bánh	32.727.273	-
Thu tiền đền bù thiệt hại đèn trang trí	86.034.546	85.647.273
Thu tiền phé liệu của xưởng cơ khí	-	6.818.182
Thu hoàn trả nộp NSNN tiền thuê đất	-	108.507.949
Thu nhập khác	16.533.979	29.570.284
Chi phí khác	115.642.663	56.840.606
Chi phí bồi thường(làm lại trụ đèn trang trí)	52.031.232	49.690.498
Phạt vi phạm hành chính	32.769.411	-
Giá vốn xe ba bánh xuất bán siêu thị Metro	29.285.118	-
Xuất hỗ trợ trường THCS Châu Thành 02 thùng rác	1.556.902	-
Chi phí khác	-	7.150.108
Lợi nhuận khác	19.653.135	173.703.082

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.993.237.086	30.863.580.906
Các khoản điều chỉnh tăng	34.326.313	-
Chi phí không được trừ	34.326.313	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	26.027.563.399	30.863.580.906
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	5.726.063.948	7.715.895.227
Các khoản miễn/giảm		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	5.726.063.948	7.715.895.227
6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.267.173.138	23.147.685.679
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	20.267.173.138	23.147.685.679
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.400.000	5.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.753	4.287
7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	40.764.519.642	30.864.532.396
Chi phí nhân công	68.059.692.039	67.359.958.810
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.451.064.348	3.697.890.545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.775.992	1.772.492.452
Chi phí khác bằng tiền	18.180.591.792	9.144.007.827
Cộng	130.511.643.813	112.838.882.030

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính là: đồng Việt Nam, trừ các trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương tiền	47.934.226.057	9.727.015.473		
Phải thu khách hàng, phải thu khác	992.176.763	658.183.146		
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-		
Cộng	48.926.402.820	10.385.198.619		
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	-	-		
Chi phí phải trả	242.287.908	10.829.450		
Phải trả người bán, phải trả khác	8.018.515.311	1.526.837.290		
Cộng	8.260.803.219	1.537.666.740		

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các Tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

2. Tài sản đảm bảo

Công ty không có các tài sản đảm bảo thế chấp tại các Ngân hàng hoặc các chủ nợ khác.

3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Dưới 01 năm</u>	<u>Trên 01 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối năm			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán	551.659.275	-	551.659.275
Chi phí phải trả	242.287.908	-	242.287.908
Phải trả khác	7.467.538.036	-	7.467.538.036
Số đầu năm			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán	817.914.607	-	817.914.607
Chi phí phải trả	10.829.450	-	10.829.450
Phải trả khác	708.922.683	-	708.922.683

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

6. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

7. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan và các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Các nghiệp vụ chủ yếu trong năm như sau:

Nội dung nghiệp vụ/Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)	Số dư cuối năm phải thu/(phải trả)
UBND thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Chủ sở hữu 65% vốn	138.527.487.597	-
Phải thu Thi công các Công trình xây dựng		26.802.847.000	-
Phải thu Dịch vụ công ích		111.724.640.597	-
Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát		Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị		420.000.000	535.500.000
Ban Kiểm soát		120.000.000	148.200.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Vũng Tàu.

9. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính và kết quả kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm nay	Năm trước
Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	23,84	25,14
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	76,16	74,86
Bố trí cơ cấu vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	21,36	37,06
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	78,64	62,94
Khả năng thanh toán			
Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	4,68	2,70
Tổng tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	3,57	2,02
Tổng tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	2,99	1,69
Tỷ suất sinh lời			
Lợi nhuận/doanh thu			
Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính	%	17,83	22,03
Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính	%	13,90	16,52
Lợi nhuận/Tổng tài sản			
Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	16,96	19,37
Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	13,22	14,53
Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	16,81	23,08

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Như Thị Hiền

Bùi Thị Việt

Nguyễn Xuân Mạnh

Lập, ngày 28 tháng 02 năm 2015